

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

**NỘI DUNG**

|                               | <b>Trang</b> |
|-------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC      | 2 - 3        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH             |              |
| Bảng cân đối kế toán          | 4 - 7        |
| Báo cáo kết quả kinh doanh    | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | 9-10         |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 33      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

Lô 3-E9, KĐT mới Cầu Giấy, Mạc Thái Tông, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

**Hội đồng Quản trị**

|                         |                                |
|-------------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Phúc Long    | Chủ tịch Hội đồng quản trị     |
| Ông Lê Văn Châu         | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Trần Xuân Đại Thăng | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Bà Hồ Thị Thanh Hương   | Ủy viên Hội đồng quản trị      |
| Bà Đào Thị Thanh        | Ủy viên Hội đồng quản trị      |

**Ban Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Phúc Long | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Minh Quân | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đào Thị Thanh     | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

|                        |                          |
|------------------------|--------------------------|
| Ông Trần Hải Văn       | Trưởng Ban Kiểm soát     |
| Bà Hồ Thị Thu Hà       | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Phạm Thị Hồng Nhung | Thành viên Ban Kiểm soát |

**Trụ sở đăng ký**

Lô 3-E9, KĐT mới Cầu Giấy, phố Mạc Thái Tông, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng long (“Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2017, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

Lô 3-E9, KĐT mới Cầu Giấy, Mạc Thái Tông, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung và thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2017, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Phúc Long  
Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             |                        | ĐVT: Đồng              |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>525.572.992.036</b> | <b>532.762.317.234</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>V.01</b> | <b>133.962.641.101</b> | <b>61.255.545.527</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 133.962.641.101        | 61.255.545.527         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | -                      | -                      |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |             | -                      | -                      |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                     |             | -                      | -                      |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD           |             | -                      | -                      |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | -                      | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>320.203.250.909</b> | <b>394.219.559.580</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | <b>V.02</b> | 64.250.936.179         | 211.353.695.461        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           |             | 83.204.388.339         | 92.407.794.193         |
| 133   | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   |             | -                      | -                      |
| 134   | 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD                 |             | -                      | -                      |
| 135   | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | <b>V.03</b> | 9.000.000.000          | -                      |
| 136   | 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | <b>V.04</b> | 163.747.926.391        | 90.458.069.926         |
| 137   | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     |             | -                      | -                      |
| 139   | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                    |             | -                      | -                      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>V.05</b> | <b>68.655.337.844</b>  | <b>74.017.182.719</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 68.655.337.844         | 74.017.182.719         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         |             | -                      | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>2.751.762.182</b>   | <b>3.270.029.408</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | <b>V.10</b> | 2.751.762.182          | 2.707.657.048          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | -                      | 562.372.360            |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   |             | -                      | -                      |
| 154   | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ |             | -                      | -                      |
| 155   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                      |             | -                      | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>461.213.356.989</b> | <b>466.391.710.321</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>262.092.436.744</b> | <b>237.846.813.144</b> |
| 211   | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | <b>V.02</b> | 2.382.184.000          | 2.382.184.000          |
| 212   | 2. Trả trước cho người bán dài hạn            |             | -                      | -                      |
| 214   | 4. Phải thu nội bộ dài hạn                    |             | -                      | -                      |
| 215   | 5. Phải thu về cho vay dài hạn                | <b>V.03</b> | 22.702.126.687         | 1.002.126.687          |
| 216   | 6. Phải thu dài hạn khác                      | <b>V.04</b> | 237.008.126.057        | 234.462.502.457        |
| 219   | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      |             | -                      | -                      |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>6.910.872.373</b>   | <b>7.247.404.290</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | V.06        | 6.910.872.373          | 7.247.404.290          |
| 222   | - Nguyên giá                                   |             | 15.833.033.073         | 15.833.033.073         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    |             | (8.922.160.700)        | (8.585.628.783)        |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              |             | -                      | -                      |
| 225   | - Nguyên giá                                   |             | -                      | -                      |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    |             | -                      | -                      |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                     | V.07        | -                      | -                      |
| 228   | - Nguyên giá                                   |             | 305.000.000            | 305.000.000            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    |             | (305.000.000)          | (305.000.000)          |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |             | -                      | -                      |
| 231   | - Nguyên giá                                   |             | -                      | -                      |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | -                      | -                      |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | V.08        | <b>36.269.057.338</b>  | <b>37.457.305.763</b>  |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang         |             | 36.269.057.338         | 37.457.305.763         |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |             | -                      | -                      |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | V.09        | <b>155.630.291.858</b> | <b>183.630.291.858</b> |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                      |             | 59.400.000.000         | 59.400.000.000         |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     |             | 86.600.000.000         | 114.600.000.000        |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 9.733.779.231          | 9.733.779.231          |
| 254   | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           |             | (103.487.373)          | (103.487.373)          |
| 255   | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | -                      | -                      |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>310.698.676</b>     | <b>209.895.266</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | V.10        | 310.698.676            | 209.895.266            |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |             | -                      | -                      |
| 263   | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             | -                      | -                      |
| 268   | 4. Tài sản dài hạn khác                        |             | -                      | -                      |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>986.786.349.025</b> | <b>999.154.027.555</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>128.224.558.414</b> | <b>155.586.955.670</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>80.999.289.650</b>  | <b>104.925.686.906</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.11        | 31.724.746.275         | 49.568.738.105         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           |             | 1.493.520.000          | 1.493.520.000          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.12        | 19.825.571.723         | 16.294.538.080         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     |             | 343.927.753            | 669.036.126            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.13        | 748.438                | 136.171.496            |
| 316        | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    |             | -                      | -                      |
| 317        | 7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HỖXD         |             | -                      | -                      |
| 318        | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           |             | -                      | -                      |
| 319        | 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.14        | 15.460.296.155         | 15.843.204.892         |
| 320        | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | V.15        | 7.393.937.503          | 16.039.250.004         |
| 321        | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |             | -                      | -                      |
| 322        | 12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi                   |             | 4.756.541.803          | 4.881.228.203          |
| 323        | 13. Quỹ bình ổn giá                            |             | -                      | -                      |
| 324        | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ |             | -                      | -                      |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>47.225.268.764</b>  | <b>50.661.268.764</b>  |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                  | V.11        | 1.314.536.753          | 1.314.536.753          |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            |             | -                      | -                      |
| 333        | 3. Chi phí phải trả dài hạn                    |             | -                      | -                      |
| 334        | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           |             | -                      | -                      |
| 335        | 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     |             | -                      | -                      |
| 336        | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | V.16        | 2.366.086.182          | 2.366.086.182          |
| 337        | 7. Phải trả dài hạn khác                       | V.14        | -                      | 12.000.000.000         |
| 338        | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.15        | 43.544.645.829         | 34.980.645.829         |
| 339        | 9. Trái phiếu chuyển đổi                       |             | -                      | -                      |
| 340        | 10. Cổ phiếu ưu đãi                            |             | -                      | -                      |
| 341        | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |             | -                      | -                      |
| 342        | 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  |             | -                      | -                      |
| 343        | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | -                      | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                              |             | 858.561.790.611        | 843.567.071.885        |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                              | V.17        | 858.561.790.611        | 843.567.071.885        |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 772.432.500.000        | 772.432.500.000        |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 772.432.500.000        | 772.432.500.000        |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                      | -                      |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | -                      | -                      |
| 413   | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            |             | -                      | -                      |
| 414   | 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             | -                      | -                      |
| 415   | 5. Cổ phiếu quỹ                                |             | -                      | -                      |
| 416   | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |             | -                      | -                      |
| 417   | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             | -                      | -                      |
| 418   | 8. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 7.150.700.951          | 7.150.700.951          |
| 419   | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             |             | -                      | -                      |
| 420   | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 1.065.033.362          | 1.065.033.362          |
| 421   | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 77.913.556.298         | 62.918.837.572         |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 62.918.837.572         | 8.664.560.840          |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 14.994.718.726         | 54.254.276.732         |
| 422   | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           |             | -                      | -                      |
| 430   | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                 |             | -                      | -                      |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                              |             | -                      | -                      |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             | -                      | -                      |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>986.786.349.025</b> | <b>999.154.027.555</b> |



Phạm Thị Thanh Mai  
 Người lập biểu  
 Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Phương Mai  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long  
 Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

Lô 3-E9 KĐT mới Cầu Giấy, Mạc Thái Tông, P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán Quý I năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**

Quý I năm 2018

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý I          |                | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này |                |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|---------------------------------|----------------|
|  |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                         | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 18          | 54.212.916.357 | 41.702.735.068 | 54.212.916.357                  | 41.702.735.068 |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    | 19          | -              | 222.363.594    | -                               | 222.363.594    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | 20          | 54.212.916.357 | 41.480.371.474 | 54.212.916.357                  | 41.480.371.474 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | 21          | 38.470.355.419 | 30.529.893.883 | 38.470.355.419                  | 30.529.893.883 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 15.742.560.938 | 10.950.477.591 | 15.742.560.938                  | 10.950.477.591 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 22          | 5.243.667.183  | 3.427.236.503  | 5.243.667.183                   | 3.427.236.503  |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 23          | 141.190.708    | 336.552.844    | 141.190.708                     | 336.552.844    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 141.190.708    | 336.552.844    | 141.190.708                     | 336.552.844    |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | 24          | 160.192.975    | 67.944.920     | 160.192.975                     | 67.944.920     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 24          | 1.675.375.345  | 1.306.108.737  | 1.675.375.345                   | 1.306.108.737  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 19.009.469.093 | 12.667.107.593 | 19.009.469.093                  | 12.667.107.593 |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | 25          | -              | 50.000.000     | -                               | 50.000.000     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | 26          | 210.002.798    | 20.000.000     | 210.002.798                     | 20.000.000     |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (210.002.798)  | 30.000.000     | (210.002.798)                   | 30.000.000     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 18.799.466.295 | 12.697.107.593 | 18.799.466.295                  | 12.697.107.593 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | 27          | 3.804.747.569  | 2.586.975.269  | 3.804.747.569                   | 2.586.975.269  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -              | -              | -                               | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 14.994.718.726 | 10.110.132.324 | 14.994.718.726                  | 10.110.132.324 |



*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Phương Mai  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long  
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Mai  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

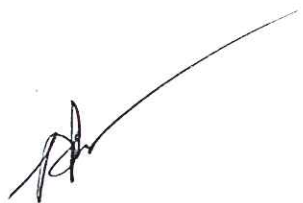
Theo phương pháp gián tiếp

Quý 1 năm 2018

| Mã số | Chỉ tiêu   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-------|--|--|--|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |  |  |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | 18.799.466.295                             | 12.697.107.593                               |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   | (4.765.944.558)                            | 4.049.844.593                                |
| 02    | - Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư  | 336.531.917                                | 286.055.246                                  |
| 03    | - Các khoản dự phòng   | -  | -  |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -  | -  |
| 05    | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | (5.243.667.183)                            | 3.427.236.503                                |
| 06    | - Chi phí lãi vay  | 141.190.708                                | 336.552.844                                  |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác  | -  | -  |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>               | 14.033.521.737                             | 16.746.952.186                               |
| 09    | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 33.231.822.502                             | (9.887.961.019)                              |
| 10    | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 6.550.093.300                              | 678.885.986                                  |
| 11    | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | (30.336.495.490)                           | (8.877.715.516)                              |
| 12    | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | (144.908.544)                              | 656.845.815                                  |
| 13    | - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh   | -  | -  |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  | (198.835.988)                              | (327.659.788)                                |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (422.859.651)                              | -  |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | -  | -  |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | (124.686.400)                              | (6.400.000)                                  |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   | 22.587.651.466                             | (1.017.052.336)                              |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |  |  |
| 21    | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | -  | -  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | -  | 50.000.000                                   |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác  | (191.435.453.000)                          | (72.173.440.998)                             |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 100.564.226.400                            | 41.931.757.433                               |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | -  | -  |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 100.500.000.000                            | 17.216.490.000                               |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 40.571.983.209                             | 7.760.452.461                                |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   | 50.200.756.609                             | (5.214.741.104)                              |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |  |  |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | -  | -  |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | -  | -  |



| Mã số | Chỉ tiêu                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này trước |
|-------|---|--|--|
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay                         | 50.000.000.000                         | 3.000.000.000                            |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay                        | (50.081.312.501)                       | (36.000.000)                             |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính             |  | -  |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu       |  | -  |
| 40    | <i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i> | <i>(81.312.501)</i>                    | <i>2.964.000.000</i>                     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                | 72.707.095.574                         | (3.267.793.440)                          |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ               | 61.255.545.527                         | 65.016.836.196                           |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái        |  |  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm             | 133.962.641.101                        | 61.749.042.756                           |

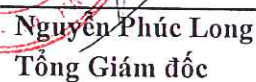


Phạm Thị Thanh Mai  
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Phương Mai  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long  
 Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính

Hoạt động đầu tư kinh doanh BĐS của TIG bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh khai thác các sản phẩm BĐS để bán, cho thuê và BĐS du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao ngoài trời.

TIG phân phối độc quyền các sản phẩm hàng gia dụng Hyundai trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hướng tới lắp ráp sản phẩm tại Việt Nam tất cả các sản phẩm điện tử, điện gia dụng và dân dụng thương hiệu Hyundai. TIG hiện đang sở hữu độc quyền thương quyền, thương hiệu Hyundai Electronics tại Việt Nam.

Thông qua Công ty thành viên là Công ty Cổ phần Thế giới Xe điện, TIG sở hữu và phát triển chuỗi siêu thị xe điện thegioixedien.vn theo mô hình chuỗi bán lẻ xe điện hiện đại, đang được mở rộng trên toàn quốc.

Ngoài ra, TIG hoạt động kinh doanh phân phối VLXD cho các dự án công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng giao thông... và một số hoạt động xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và truyền thông khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

#### 4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng.

#### 6 Cấu trúc doanh nghiệp

##### 6.1 Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/03/2018

| Công ty                              | Nơi thành lập | Tỉ lệ sở hữu | Tỉ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|--------------------------------------|---------------|--------------|------------------|-----------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ | Hà Nội        | 60%          | 60%              | Dịch vụ lưu trú; Bất động sản.... |

## 6.2 Các công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2018

| Công ty  | Nơi thành lập | Tỉ lệ sở hữu | Tỉ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính           |
|--|---------------|--------------|------------------|--------------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Thời Báo CK Việt Nam.                | Hà nội        | 26%          | 26%              | Công thông tin điện tử, quảng cáo... |
| Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Huyndai Việt Nam | Hà nội        | 45%          | 45%              | Lắp ráp, phân phối hàng điện tử      |
| Công ty CP Phân phối HDE                               | Hà Nội        | 50%          | 50%              | Phân phối hàng điện tử, tiêu dùng    |

## 7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## II NIÊN ĐỘ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.



Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

## **2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

## **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **4.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan.



Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

#### 4.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán hiện có vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### 4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

#### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

#### 4.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các

khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giá định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

## **5 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **6 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **7 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **8 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ; Chi phí bảo hiểm..
- Chi phí sửa chữa thiết bị khai thác; Các chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **10 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả**



Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 12 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);



- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **13 Nguyên tắc kế toán Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14 Nguyên tắc kế toán Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **15 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn



phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **16 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 01 . TIỀN          | Số cuối kỳ             |  | Số đầu năm            |  |
|--------------------|------------------------|--|-----------------------|--|
|                    | VND                    |  | VND                   |  |
| Tiền mặt tại quỹ   | 5.294.268.463          |  | 6.164.333.166         |  |
| Tiền gửi ngân hàng | 128.668.372.638        |  | 55.091.212.361        |  |
| <b>Cộng</b>        | <b>133.962.641.101</b> |  | <b>61.255.545.527</b> |  |

| 02 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG         | Số cuối kỳ            |  | Số đầu năm             |  |
|----------------------------------|-----------------------|--|------------------------|--|
|                                  | VND                   |  | VND                    |  |
| a . Ngắn hạn                     | 64.250.936.179        |  | 211.353.695.461        |  |
| Phải thu các bên không liên quan | 61.652.990.702        |  | 207.517.313.969        |  |
| Phải thu các bên liên quan       | 2.597.945.477         |  | 3.836.381.492          |  |
| b . Dài hạn                      | 2.382.184.000         |  | 2.382.184.000          |  |
| Phải thu các bên không liên quan | 2.382.184.000         |  | 2.382.184.000          |  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>66.633.120.179</b> |  | <b>213.735.879.461</b> |  |

*Trong đó: Chi tiết các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên:*

|   |               |                 |
|---|---------------|-----------------|
| Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long         | 9.356.770.361 | 44.782.433.369  |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Thành   | 3.423.091.711 | 19.876.447.519  |
| Công ty CP Tập đoàn đầu tư - xây dựng HJC | 6.829.413.822 |                 |
| Công ty CP Đầu tư Monza                   |               | 135.280.000.000 |

| 03 . PHẢI THU VỀ CHO VAY | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                          | VND                   |          | VND                  |          |
|                          | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| a . Ngắn hạn             | 9.000.000.000         |          | -                    |          |
| - Cho vay cá nhân        | 9.000.000.000         |          |                      |          |
| b . Dài hạn              | 22.702.126.687        |          | 1.002.126.687        |          |
| - Các tổ chức vay        | 2.702.126.687         |          | 1.002.126.687        |          |
| - Các cá nhân            | 20.000.000.000        |          |                      |          |
| <b>Cộng</b>              | <b>31.702.126.687</b> |          | <b>1.002.126.687</b> |          |

| 04 . PHẢI THU KHÁC  | Số cuối kỳ      |          | Số đầu năm      |          |
|---|-----------------|----------|-----------------|----------|
|   | VND             |          | VND             |          |
|   | Giá trị         | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
| a . Ngắn hạn  | 163.747.926.391 |          | 90.458.069.926  |          |
| - Lãi dự thu  | 5.048.944.664   |          | 6.889.705.691   |          |
| - Tạm ứng cá nhân   | 4.536.944.548   |          | 1.548.900.251   |          |
| - Đặt cọc   | 5.000.000       |          | 16.005.000.000  |          |
| - Ủy thác đầu tư  | 118.087.561.635 |          | 52.361.958.635  |          |
| - Phí ủy thác đầu tư                                      | 14.146.352.458  |          | 13.362.133.036  |          |
| - Phải thu khác   | 21.923.123.086  |          | 290.372.313     |          |
| b . Dài hạn   | 237.008.126.057 |          | 234.462.502.457 |          |
| <i>Các bên có liên quan</i>                               |                 |          |                 |          |
| - Hợp tác kinh doanh với Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ | 171.256.150.000 |          | 163.156.150.000 |          |

| 04 . PHẢI THU KHÁC (tiếp)  | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | VND                    |          | VND                    |          |
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <i>Các bên không liên quan</i>   |                        |          |                        |          |
| - Đặt cọc dài hạn  | 5.233.416.800          |          | 5.233.416.800          |          |
| - Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn HANDIC - Đầu tư Phát triển nhà Hà Nội | 3.340.461.000          |          | 3.340.461.000          |          |
| - Ủy thác đầu tư   | 56.664.470.600         |          | 62.218.847.000         |          |
| - Lãi dự thu   | 513.627.657            |          | 513.627.657            |          |
| <b>Cộng</b>  | <b>400.756.052.448</b> |          | <b>324.920.572.383</b> |          |

| 05 . HÀNG TỒN KHO     | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | VND                   |          | VND                   |          |
|                       | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu       | 174.281.393           |          | 187.808.666           |          |
| Hàng hóa              | 20.700.000            |          | 18.150.600            |          |
| Hàng hóa bất động sản | 67.501.218.000        |          | 73.168.158.000        |          |
| Chi phí SXKD dở dang  | 959.138.451           |          | 643.065.453           |          |
| Thành phẩm            | -                     |          | -                     |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>68.655.337.844</b> |          | <b>74.017.182.719</b> |          |

06 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| TT  | Chỉ tiêu               | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải, quản lý | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-----|------------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------|
| I   | Nguyên giá TSCĐ        |                   |                               |                          |                |
| 1   | Số dư đầu năm          |                   | 15.303.105.000                | 529.928.073              | 15.833.033.073 |
| 2   | Tăng trong kỳ          | -                 | -                             | -                        | -              |
|     | - Do mua sắm           |                   |                               |                          |                |
| 3   | Giảm trong kỳ          |                   | -                             |                          |                |
|     | - Thanh lý, nhượng bán |                   |                               |                          |                |
| 4   | Số dư cuối kỳ          | -                 | 15.303.105.000                | 529.928.073              | 15.833.033.073 |
| II  | Hao mòn TSCĐ           |                   |                               |                          |                |
| 1   | Số dư đầu năm          |                   | 8.105.151.983                 | 480.476.800              | 8.585.628.783  |
| 2   | Tăng trong kỳ          | -                 | 328.233.371                   | 8.298.546                | 336.531.917    |
|     | - Do trích khấu hao    |                   | 328.233.371                   | 8.298.546                | 336.531.917    |
| 3   | Giảm trong kỳ          |                   | -                             |                          |                |
|     | - Thanh lý, nhượng bán |                   |                               |                          |                |
| 4   | Số dư cuối kỳ          | -                 | 8.433.385.354                 | 488.775.346              | 8.922.160.700  |
| III | Giá trị còn lại        |                   |                               |                          |                |
| 1   | Số dư đầu năm          | -                 | 7.197.953.017                 | 49.451.273               | 7.247.404.290  |
| 2   | Số dư cuối kỳ          | -                 | 6.869.719.646                 | 41.152.727               | 6.910.872.373  |



**07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                               | Bản quyền<br>phát hành |
|---|------------------------|
| Nguyên giá tại ngày đầu kỳ              | 305.000.000            |
| Nguyên giá tại ngày cuối kỳ             | 305.000.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu kỳ  | 305.000.000            |
| - Khấu hao trong kỳ                     |                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối kỳ | 305.000.000            |
| Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ         | -                      |
| Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ        | -                      |

**08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                               | Số cuối kỳ            |                           | Số đầu năm            |                           |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                               | Giá gốc               | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá trị               | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| - Chi phí sản xuất KD dở dang | 36.269.057.338        |                           | 37.457.305.763        |                           |
| Cộng                          | <u>36.269.057.338</u> |                           | <u>37.457.305.763</u> |                           |

**09. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| Tên công ty  | Số cuối kỳ (VND)       |                        |                      | Số đầu kỳ (VND)        |                        |                      |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng             | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng             |
| <b>1. Đầu tư vào công ty con</b>                         | <b>59.400.000.000</b>  | <b>59.400.000.000</b>  |                      | <b>59.400.000.000</b>  | <b>59.400.000.000</b>  |                      |
| - Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ                   | 59.400.000.000         | 59.400.000.000         |                      | 59.400.000.000         | 59.400.000.000         |                      |
| <b>2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>                    | <b>86.600.000.000</b>  | <b>86.577.600.092</b>  | <b>(22.399.908)</b>  | <b>114.600.000.000</b> | <b>114.577.600.092</b> | <b>(22.399.908)</b>  |
| - Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam        | 2.600.000.000          | 2.577.600.092          | (22.399.908)         | 2.600.000.000          | 2.577.600.092          | (22.399.908)         |
| - Công ty CP Thế giới xe điện                            |                        |                        |                      | 28.000.000.000         | 28.000.000.000         |                      |
| - Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam | 54.000.000.000         | 54.000.000.000         |                      | 54.000.000.000         | 54.000.000.000         |                      |
| - Công ty CP Phân phối HDE                               | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         | -                    | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |                      |
| <b>3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                 | <b>9.733.779.231</b>   | <b>9.652.691.766</b>   | <b>(81.087.465)</b>  | <b>9.733.779.231</b>   | <b>9.652.691.766</b>   | <b>(81.087.465)</b>  |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Văn Trì  | 9.733.779.231          | 9.652.691.766          | (81.087.465)         | 9.733.779.231          | 9.652.691.766          | (81.087.465)         |
| <b>Cộng</b>  | <b>155.733.779.231</b> | <b>155.630.291.858</b> | <b>(103.487.373)</b> | <b>183.733.779.231</b> | <b>183.630.291.858</b> | <b>(103.487.373)</b> |

| 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC                           | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn                                     | 2.751.762.182        | 2.707.657.048        |
| Công cụ, vật dụng văn phòng                     | 41.061.049,00        |                      |
| Chi phí thuê văn phòng, cước internet, bảo hiểm | 96.176.133,00        | 93.132.048           |
| Bản quyền thương mại                            | 2.614.525.000        | 2.614.525.000        |
| b. Dài hạn                                      | 310.698.676          | 209.895.266          |
| Công cụ, vật dụng văn phòng                     | 306.075.020          | 100.053.054          |
| Chi phí trả trước khác                          | 4.623.656            | 109.842.212          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.062.460.858</b> | <b>2.917.552.314</b> |

| 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN           | Số cuối kỳ (VND)      |                          | Số đầu năm (VND)      |                          |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| a. Ngắn hạn                      | 31.724.746.275        | 31.724.746.275           | 49.568.738.105        | 49.568.738.105           |
| Phải trả các bên không liên quan | 31.724.746.275        | 31.724.746.275           | 49.568.738.105        | 49.568.738.105           |
| Phải trả các bên liên quan       |                       |                          |                       |                          |
| b. Dài hạn                       | 1.314.536.753         | 1.314.536.753            | 1.314.536.753         | 1.314.536.753            |
| Phải trả các bên không liên quan | 1.314.536.753         | 1.314.536.753            | 1.314.536.753         | 1.314.536.753            |
| Phải trả các bên liên quan       |                       |                          |                       |                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>33.039.283.028</b> | <b>33.039.283.028</b>    | <b>50.883.274.858</b> | <b>50.883.274.858</b>    |

*Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên:*

|  |                |                |                |                |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư phát triển Hòa Tiến        | 5.459.089.240  | 5.459.089.240  | 13.006.154.238 | 13.006.154.238 |
| Công ty TNHH Thương mại thép Toàn Cầu        | 22.071.361.543 | 22.071.361.543 | 18.532.057.964 | 18.532.057.964 |
| Công ty CP Sản xuất và xuất nhập khẩu Hà Nội |                |                | 14.593.221.365 | 14.593.221.365 |

| 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | VND                   |                         |                            |                       |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Thuế phải nộp                           | Số đầu năm            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ            |
| Thuế GTGT phải nộp                      | 11.366.690            | 1.387.315.935           | 11.366.690                 | 1.387.315.935         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   | 1.365.344.009         | 43.712.940              | 1.270.516.460              | 138.540.489           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp              | 14.917.827.381        | 3.804.747.569           | 422.859.651                | 18.299.715.299        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>16.294.538.080</b> | <b>5.235.776.444</b>    | <b>1.704.742.801</b>       | <b>19.825.571.723</b> |

| 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả      | 748.438           | 136.171.496        |
| Chi phí phải trả khác         |                   |                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>748.438</b>    | <b>136.171.496</b> |



| 14. PHẢI TRẢ KHÁC                     | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a . Ngắn hạn</b>                   | <b>15.460.296.155</b> | <b>15.843.204.892</b> |
| Bảo hiểm xã hội                       | 97.952.845            | 27.737.876            |
| Bảo hiểm y tế                         | 25.385.112            | 9.367.044             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                  | 6.006.743             | 4.120.059             |
| Cổ tức phải trả các cổ đông           | 654.500               | 654.500               |
| Phải trả, phải nộp khác               | 15.330.296.955        | 15.801.325.413        |
| <b>b . Dài hạn</b>                    |                       | <b>12.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar |                       | 12.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>15.460.296.155</b> | <b>27.843.204.892</b> |

| 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH   | VND                   |                       |                       |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối kỳ            | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Số đầu năm            |
| <b>a . Vay ngắn hạn</b>        | <b>7.393.937.503</b>  | <b>7.150.000.000</b>  | <b>15.795.312.501</b> | <b>16.039.250.004</b> |
| <i>Vay ngắn hạn</i>            | -                     | -                     | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Ngân hàng Vietbank           | -                     | -                     | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>7.393.937.503</i>  | <i>7.150.000.000</i>  | <i>5.795.312.501</i>  | <i>6.039.250.004</i>  |
| - Ngân hàng Tienphongbank      | 243.937.503           |                       | 81.312.501            | 325.250.004           |
| - Ngân hàng VIB (*)            | -                     |                       | 5.714.000.000         | 5.714.000.000         |
| - Ngân hàng Vietbank (**)      | 7.150.000.000         | 7.150.000.000         |                       |                       |
| <b>b . Vay dài hạn</b>         | <b>43.544.645.829</b> | <b>42.850.000.000</b> | <b>34.286.000.000</b> | <b>34.980.645.829</b> |
| - Ngân hàng Tiên Phong (***)   | 694.645.829           |                       |                       | 694.645.829           |
| - Ngân hàng Vietbank (**)      | 42.850.000.000        | 42.850.000.000        |                       |                       |
| - Ngân hàng VIB                | -                     |                       | 34.286.000.000        | 34.286.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>50.938.583.332</b> | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.081.312.501</b> | <b>51.019.895.833</b> |

(\*) Hợp đồng tín dụng số 10.11.17.032/HĐTD/VIB-TIG với Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn vay 48 tháng.

(\*\*) Tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.DN.02220117 và Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.CN.01231217 với Ngân hàng TMCP Việt Nam thương tín (Vietbank) - CN Hà Nội; mục đích vay để tái tài trợ khoản vay của Ngân hàng VIB, thời hạn vay 43 tháng, hoàn trả gốc vay chia 6 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng, lần đầu tiên ngày 24/9/2018; lãi suất tại thời điểm giải ngân 9,5%/tháng và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi huy động thời hạn 13 tháng + biên độ 4,5%/năm

(\*\*\*) Hợp đồng cho vay số 133/2015/HĐTD/TPBANK.THNC và Khế ước nhận nợ số 01. Mục đích vay: Mua xe ô tô Ford Transsit. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Ford Transit, kỳ hạn vay 48 tháng, nợ gốc được trả hàng tháng, tiền lãi được trả 01 lần/tháng và

Hợp đồng cho vay số 135/2017/HĐTD/THNC/01 và Khế ước nhận nợ số 135/2017/GHH/THNC/01; Mục đích vay: Mua xe ô tô Innova. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Innova, kỳ hạn vay 60 tháng,

Hợp đồng cho vay số 135/2017/HĐTD/THNC/02 và Khế ước nhận nợ số 135/2017/GHH/THNC/02; Mục đích vay: Mua xe ô tô tải TERACO 230. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Teraco230, kỳ hạn vay 48 tháng,

| 16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN     | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi | 2.366.086.182        | 2.366.086.182        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.366.086.182</b> | <b>2.366.086.182</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

Lô 3-E9 KĐT mới Cầu Giấy, Mạc Thái Tông, P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán Quý I năm 2018

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 - Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu              | Vốn chủ sở hữu  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế | Tổng cộng       |
|-----------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Năm trước</b>      |                 |                               |                       |                    |                 |
| 1. Số dư đầu năm      | 735.650.000.000 | 1.065.033.362                 | 5.833.590.892         | 47.738.244.272     | 790.286.868.526 |
| 2. Số tăng trong năm  | 36.782.500.000  | -                             | 1.317.110.059         | 54.254.276.732     | 92.353.886.791  |
| - Tăng vốn trong năm  | 36.782.500.000  |                               | 1.317.110.059         |                    | 38.099.610.059  |
| - Lãi trong năm       |                 |                               |                       | 54.254.276.732     | 54.254.276.732  |
| - Tăng khác           |                 |                               |                       |                    | -               |
| 3. Số giảm trong năm  |                 |                               |                       | 39.073.683.432     | 39.073.683.432  |
| - Phân phối lợi nhuận |                 |                               |                       | 39.073.683.432     | 39.073.683.432  |
| - Giảm khác           |                 |                               |                       |                    | -               |
| 4. Số cuối năm        | 772.432.500.000 | 1.065.033.362                 | 7.150.700.951         | 62.918.837.572     | 843.567.071.885 |
| <b>Kỳ này</b>         |                 |                               |                       |                    |                 |
| 1. Số dư đầu năm      | 772.432.500.000 | 1.065.033.362                 | 7.150.700.951         | 62.918.837.572     | 843.567.071.885 |
| 2. Số tăng trong kỳ   | -               |                               | -                     | 14.994.718.726     | 14.994.718.726  |
| - Tăng trong kỳ       |                 |                               |                       | 14.994.718.726     | 14.994.718.726  |
| - Lãi trong kỳ        |                 |                               |                       |                    | -               |
| - Tăng khác           |                 |                               |                       |                    | -               |
| 3. Số giảm trong kỳ   |                 |                               |                       | -                  | -               |
| - Phân phối lợi nhuận |                 |                               |                       |                    | -               |
| - Giảm khác           |                 |                               |                       |                    | -               |
| 4. Số cuối kỳ         | 772.432.500.000 | 1.065.033.362                 | 7.150.700.951         | 77.913.556.298     | 858.561.790.611 |



17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu              | Số cuối kỳ  |                        | Số đầu năm  |                        |
|-----------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                       | Tỉ lệ       | VND                    | Tỉ lệ       | VND                    |
| - Vốn góp của cổ đông |             | 772.432.500.000        |             | 772.432.500.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>100%</b> | <b>772.432.500.000</b> | <b>100%</b> | <b>772.432.500.000</b> |

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu  
 và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

Kỳ này

VND

Kỳ trước

VND

772.432.500.000

735.650.000.000

772.432.500.000

735.650.000.000

17.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu (VND)

Cuối kỳ

Đầu năm

77.243.250

77.243.250

77.243.250

77.243.250

77.243.250

77.243.250

77.243.250

77.243.250

10.000 đ/CP

10.000 đ/CP

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**Cộng**

Cuối kỳ

VND

Đầu năm

VND

7.150.700.951

7.150.700.951

1.065.033.362

1.065.033.362

8.215.734.313

8.215.734.313

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. DOANH THU

Doanh thu kinh doanh Bất động sản

Doanh thu bán hàng hóa thương mại, cung cấp dịch vụ

**Cộng**

Kỳ này

VND

Kỳ trước

VND

22.858.018.211

9.516.669.174

31.354.898.146

32.186.065.894

54.212.916.357

41.702.735.068

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Hàng bán bị trả lại

**Cộng**

Kỳ này

VND

Kỳ trước

VND

222.363.594

222.363.594

20. DOANH THU THUẦN

Doanh thu thuần kinh doanh Bất động sản

Doanh thu bán hàng hóa thương mại, cung cấp dịch vụ

**Cộng**

Kỳ này

VND

Kỳ trước

VND

22.858.018.211

9.516.669.174

31.354.898.146

31.963.702.300

54.212.916.357

41.480.371.474



|   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>21. GIÁ VỐN</b>  |                       |                       |
| Giá vốn kinh doanh Bất động sản                             | 7.593.282.436         | 3.475.500.000         |
| Giá vốn hàng hóa thương mại, dịch vụ                        | 30.877.072.983        | 27.054.393.883        |
| <b>Cộng</b>   | <b>38.470.355.419</b> | <b>30.529.893.883</b> |
| <b>22. DOANH THU TÀI CHÍNH</b>                              |                       |                       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, phí UTĐT                        | 4.743.667.183         | 3.427.236.503         |
| Doanh thu từ đầu tư tài chính                               | 500.000.000           |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.243.667.183</b>  | <b>3.427.236.503</b>  |
| <b>23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                |                       |                       |
| Chi phí lãi vay   | 141.190.708           | 336.552.844           |
| Chi phí tài chính khác                                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>141.190.708</b>    | <b>336.552.844</b>    |
| <b>24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b> |                       |                       |
| <b>a . Chi phí bán hàng</b>                                 |                       |                       |
| Chi phí tiền công, tiền lương                               | 164.174.304           | 67.944.920            |
| <b>Cộng</b>   | <b>164.174.304</b>    | <b>67.944.920</b>     |
| <b>b . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                       |                       |
| Chi phí tiền công, tiền lương                               | 651.165.426           | 638.796.319           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                       | 302.026.538           | 254.079.413           |
| Chi phí khác  | 722.183.381           | 413.233.005           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.675.375.345</b>  | <b>1.306.108.737</b>  |
| <b>25. THU NHẬP KHÁC</b>                                    |                       |                       |
| Thanh lý TSCĐ   |                       | 50.000.000            |
| <b>Cộng</b>   |                       | <b>50.000.000</b>     |
| <b>26. CHI PHÍ KHÁC</b>                                     |                       |                       |
| Chi ủng hộ, từ thiện  | 10.000.000            | 20.000.000            |
| Chi phí khác  | 200.002.798           |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>210.002.798</b>    | <b>20.000.000</b>     |
| <b>27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>               |                       |                       |
| Tổng thu nhập trước thuế ( 1 )                              | 18.799.466.295        | 12.697.107.593        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                            | <i>224.271.548</i>    | <i>237.768.750</i>    |
| <i>Chi phí khấu hao vượt quy định, chi phí khác</i>         | <i>224.271.548</i>    | <i>237.768.750</i>    |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm ( 3 )</i>                      |                       |                       |
| Tổng thu nhập chịu thuế ( 4 = 1+2-3)                        | 19.023.737.843        | 12.934.876.343        |

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp)**

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (5 = 4 x20%) | 3.804.747.569        | 2.586.975.269        |
| <b>Thuế TNDN còn phải nộp</b>                   | <b>3.804.747.569</b> | <b>2.586.975.269</b> |

**28. CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu                   | 13.801.000            | 339.178.300           |
| Chi phí nhân công                         | 960.508.374           | 911.226.420           |
| Chi phí khấu hao                          | 336.531.917           | 286.055.246           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác | 37.530.144.611        | 31.475.903.417        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>38.840.985.902</b> | <b>33.012.363.383</b> |

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Tài sản tài chính**

|                                    | Số cuối kỳ<br>VND      | Giá trị ghi sổ kế toán<br>Số đầu năm<br>VND |
|------------------------------------|------------------------|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 133.962.641.101        | 61.255.545.527                              |
| Phải thu khách hàng                | 66.633.120.179         | 213.735.879.461                             |
| Phải thu khác                      | 400.756.052.448        | 324.920.572.383                             |
| Phải thu về cho vay                | 31.702.126.687         | 1.002.126.687                               |
| Đầu tư tài chính                   | 155.733.779.231        | 183.630.291.858                             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>788.787.719.646</b> | <b>784.544.415.916</b>                      |

**Công nợ tài chính**

|                                    | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 50.938.583.332        | 51.019.895.833         |
| Phải trả người bán                 | 33.039.283.028        | 50.883.274.858         |
| Chi phí phải trả                   | 748.438               | 136.171.496            |
| Phải trả ngắn khác                 | 15.460.296.155        | 27.843.204.892         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>99.438.910.953</b> | <b>129.882.547.079</b> |

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Rủi ro thanh khoản**



Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

| Chỉ tiêu                 | Từ 1 năm trở xuống    | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Tổng cộng              |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>        |                       |                         |                        |
| Phải trả người bán       | 49.568.738.105        | 1.314.536.753           | 50.883.274.858         |
| Chi phí phải trả         | 136.171.496           |                         | 136.171.496            |
| Phải trả khác            | 15.843.204.892        | 12.000.000.000          | 27.843.204.892         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 16.039.250.004        | 34.980.645.829          | 51.019.895.833         |
| <b>Cộng</b>              | <b>81.587.364.497</b> | <b>48.295.182.582</b>   | <b>129.882.547.079</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>        |                       |                         |                        |
| Phải trả người bán       | 31.724.746.275        | 1.314.536.753           | 33.039.283.028         |
| Chi phí phải trả         | 748.438               |                         | 748.438                |
| Phải trả khác            | 15.460.296.155        |                         | 15.460.296.155         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 7.393.937.503         | 43.544.645.829          | 50.938.583.332         |
| <b>Cộng</b>              | <b>54.579.728.371</b> | <b>44.859.182.582</b>   | <b>99.438.910.953</b>  |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 1.1. Giao dịch với các bên liên quan

##### a . Giao dịch bán

| Các bên liên quan            | Mối quan hệ      | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------|------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư TL Phú Thọ | Công ty con      | 115.500.000        | 82.500.000           |
| Công ty CP Thế giới xe điện  | Công ty liên kết | 11.730.015         | 2.142.700.048        |
| Công ty CP Phân phối HDE     | Công ty liên kết | 60.594.050         | 4.887.593.700        |
| <b>Cộng</b>                  |                  | <b>187.824.065</b> | <b>7.112.793.748</b> |

##### b . Giao dịch mua

| Các bên liên quan        | Mối quan hệ      | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND |
|--------------------------|------------------|-------------------|-----------------|
| Công ty CP Phân phối HDE | Công ty liên kết | 14.850.000        |                 |
| <b>Cộng</b>              |                  | <b>14.850.000</b> |                 |



**1.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

**\* . Nợ phải thu**

| Các bên liên quan             | Mối quan hệ      | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------|------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Thăng Long Phú Thọ | Công ty con      | 202.302.454          | 86.802.454           |
| Công ty CP Thế giới xe điện   | Công ty liên kết | 588.953.993          | 731.484.058          |
| Công ty CP Phân phối HDE      | Công ty liên kết | 1.806.689.030        | 3.018.094.980        |
| <b>Cộng</b>                   |                  | <b>2.597.945.477</b> | <b>3.836.381.492</b> |

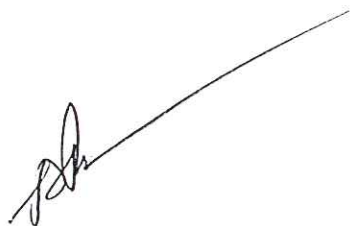
**1.3 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị**

|  | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|--|---------------|-----------------|
| Tiền lương, thù lao HĐQT, Ban Lãnh đạo Công ty | 224.249.214   | 353.537.342     |

**2 . ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU MỘT LẦN (Phụ lục số 01)**

**3 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2017.



Phạm Thị Thanh Mai

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Phương Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long

Tổng Giám đốc

**TỔNG HỢP ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU - GIÁ VỐN  
HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN 1 LẦN  
(Kỳ từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)**

| Chỉ tiêu                                      | KQKD           | KQKD năm trước     | Phụ lục số: 01                |
|---|----------------|--------------------|-------------------------------|
|   | Quý I năm 2018 | phân bổ cho kỳ này | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 54.212.916.357 | 369.062.211        | 54.581.978.568                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu               | 0              | 0                  | 0                             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 54.212.916.357 | 369.062.211        | 54.581.978.568                |
| 4. Giá vốn hàng bán                           | 38.470.355.419 | 337.604.070        | 38.807.959.489                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV   | 15.742.560.938 | 31.458.141         | 15.774.019.079                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính              | 5.243.667.183  |                    | 5.243.667.183                 |
| 7. Chi phí tài chính                          | 141.190.708    |                    | 141.190.708                   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>              | 141.190.708    | 0                  | 141.190.708                   |
| 8. Chi phí bán hàng                           | 160.192.975    |                    | 160.192.975                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 1.675.375.345  |                    | 1.675.375.345                 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   | 19.009.469.093 | 31.458.141         | 19.040.927.234                |
| 11. Thu nhập khác                             | 0              |                    | 0                             |
| 12. Chi phí khác                              | 210.002.798    |                    | 210.002.798                   |
| 13. Lợi nhuận khác                            | (210.002.798)  | -                  | (210.002.798)                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế         | 18.799.466.295 | 31.458.141         | 18.830.924.436                |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành               | 3.804.747.569  | 6.291.628          | 3.811.039.197                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                |                |                    |                               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 14.994.718.726 | 25.166.512         | 15.019.885.238                |